

Sử dụng tiếng Anh hiệu quả qua 15 chủ đề thông dụng

MP3 CD included



English lessons 1-15

Sally Wu

Bản dịch tiếng Việt
Nguyễn Thành Yển

Chỉ cần học 30 phút mỗi ngày,
bạn sẽ nâng cao trình độ tiếng Anh trong 15 ngày!

- 1 Bài luyện phát âm
- 2 Nhiều bài đọc thú vị
- 3 Vô số đoạn đối thoại mẫu
- 4 Các mẫu câu quan trọng
- 5 Từ vựng thiết thực kèm phiên âm và nghĩa
- 6 Nội dung ngữ pháp được trình bày dễ hiểu
- 7 Đĩa MP3 với giọng của người bản ngữ



Sử dụng ứng dụng quét mã QR / Viber /
Zalo... để tải file MP3 hoặc nghe trực tiếp
từ điện thoại / máy tính bảng.

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Mục lục

What kind of service
do you want today?



Chapter 1

► 9

Luyện phát âm

- Unit 1** Âm phụ âm
- Unit 2** Âm nguyên âm ngắn
/æ/, /ɛ/, /ɪ/, /ɑ/ và /ʌ/
- Unit 3** Âm nguyên âm dài /ɔ/ và
/ɜ/, âm nguyên âm ngắn
/ʊ/ và âm nguyên âm yếu
/ə/ và /ə/
- Unit 4** Âm nguyên âm dài /i/ và
âm nguyên âm đôi /e/, /o/,
/u/
- Unit 5** Âm nguyên âm đôi /aɪ/,
/aʊ/ và /ɔɪ/



Where do you see yourself in five years?

Chapter 2

► 21

Tiếng Anh giao tiếp

- Unit 1** Mở đầu cuộc đối thoại
- Unit 2** Những câu thường dùng để
duy trì cuộc đối thoại
- Unit 3** Đối thoại qua mạng xã hội
- Unit 4** Cách tự giới thiệu đơn giản
- Unit 5** Phát triển bài tự giới thiệu

Chapter 3

► 35

Tiếng Anh cho công việc

- Unit 1** Trao đổi công việc qua thư
điện tử
- Unit 2** Nhận và chuyển cuộc gọi
điện thoại
- Unit 3** Đón khách nước ngoài từ sân
bay
- Unit 4** Viết lời chúc vào các dịp lễ

Chapter 4

► 47

Tiếng Anh trong thể thao

- Unit 1 Viết bản tin thể thao ngắn
- Unit 2 Đọc tin thể thao
- Unit 3 Các đội bóng chày và ngôi sao thể thao nổi tiếng
- Unit 4 Các môn thể thao cho từng mùa

Chapter 5

► 59

Các cuộc thi thể thao danh tiếng

- Unit 1 Thế vận hội Olympic
- Unit 2 Cúp Bóng đá Thế giới
- Unit 3 Cuộc thi chạy ma-ra-tông



Don't move. Give me the suitcase.



Major League
Baseball!!

Chapter 6

► 69

Tiếng Anh về điện ảnh (1)

- Unit 1 Trò chuyện về thể loại phim yêu thích
- Unit 2 Bình luận về bộ phim yêu thích
- Unit 3 Phân loại phim ảnh
- Unit 4 Những bộ phim kinh điển

Chapter 7

► 79

Tiếng Anh về điện ảnh (2)

- Unit 1 Hẹn đi xem phim
- Unit 2 Mua vé và nguồn gốc món bắp rang
- Unit 3 Công chiếu phim và các giải thưởng điện ảnh
- Unit 4 Một số câu nói hay trong phim



Chapter 8

► 89

Tiếng Anh trong ăn uống

- Unit 1** Quy trình gọi món ở nhà hàng
- Unit 2** Kim tự tháp dinh dưỡng
- Unit 3** Sản xuất và tiêu thụ thực phẩm theo hướng bền vững
- Unit 4** Sản xuất và tiêu thụ thực phẩm ở địa phương

Chapter 9

► 99

Tiếng Anh liên quan đến thực phẩm

- Unit 1** Mua sắm ở tiệm tạp hóa
- Unit 2** Hướng dẫn nấu món mì Ý và tên dụng cụ trên bàn ăn
- Unit 3** Món ngon các nước
- Unit 4** Thành ngữ tiếng Anh có từ vựng về thực phẩm

I can't believe it.
What a noble view!

Chapter 10

► 109

Tiếng Anh du lịch (1)

- Unit 1** Các loại hình du lịch
- Unit 2** Lên kế hoạch chuyến đi
- Unit 3** Đặt vé máy bay
- Unit 4** Các loại hình lưu trú

Chapter 11

► 119

Tiếng Anh du lịch (2)

- Unit 1** Chuẩn bị trước khi đi du lịch
- Unit 2** Làm thủ tục chuyến bay và chọn món cho bữa ăn trên máy bay
- Unit 3** Lưu trú tại khách sạn





Chapter 12

► 133

Tiếng Anh khi mua sắm

- Unit 1 Các loại hình cửa hàng
- Unit 2 Đối thoại khi mua sắm
- Unit 3 Hỏi giá và mặc cả

Chapter 13

► 143

Tiếng Anh khi mua sắm trực tuyến

- Unit 1 Mua sắm trực tuyến
- Unit 2 Trao đổi qua điện thoại hoặc thư tín khi mua sắm trực tuyến
- Unit 3 Các thành ngữ có từ vựng liên quan đến mua sắm

Chapter 14

► 155

Tiếng Anh khi xin việc

- Unit 1 Thư xin việc
- Unit 2 Dự phỏng vấn
- Unit 3 Tự giới thiệu với sếp và đồng nghiệp

Chapter 15

► 167

Tiếng Anh tại nơi làm việc

- Unit 1 Tiến hành cuộc họp buổi sáng
- Unit 2 Trao đổi về công việc bằng thư điện tử
- Unit 3 Cuộc gặp gỡ tại phân xưởng
- Unit 4 Tán gẫu
- Unit 5 Công ty WOW đến tham quan
- Unit 6 Tập huấn hệ thống



You'd better arrive there in 30 minutes.
Or our manager will be very angry.

Lời nói đầu

Với chủ trương không trình bày dài dòng, cuốn *Sử dụng tiếng Anh hiệu quả qua 15 chủ đề thông dụng* nhắm đến mục tiêu giúp người học phát triển kỹ năng tiếng Anh một cách hệ thống và toàn diện.

Cuốn sách bắt đầu từ nội dung căn bản (Chương 1) là luyện phát âm. Phần này giới thiệu tất cả các phụ âm, âm nguyên âm và âm nguyên âm đôi trong tiếng Anh cùng nhiều ví dụ với từ, cụm từ, câu hoàn chỉnh và đoạn văn nhằm giúp bạn lắng nghe, lặp lại để luyện ngữ âm và ngữ điệu. Mười bốn chương còn lại tập trung hỗ trợ bạn phát triển các kỹ năng nói, đọc, viết qua các bài đọc ngắn, đoạn **Đối thoại mẫu** cùng **Đối thoại bổ sung** liên quan đến việc sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp, trong công việc, điện ảnh, thể thao hay khi mua sắm... Các từ khó trong bài đọc, đoạn đối thoại được đánh dấu sao và được liệt kê ở mục **Từ vựng thực dụng** với chú thích về từ loại, phiên âm, nghĩa tiếng Việt. Nhờ đó, bạn không mất thời gian tra từ điển mà vẫn biết cách đọc và nghĩa của từ một cách nhanh chóng.

Ngoài ra, mục **Từ vựng bổ sung** với một loạt từ và cụm từ thường dùng trong thực tế kèm phiên âm cùng câu ví dụ giúp bạn học từ trong ngữ cảnh và dễ dàng sử dụng khi nói hoặc viết. Ở mục **Mẫu câu thực dụng**, phần cốt lõi của các mẫu câu quan trọng cùng nghĩa tiếng Việt được nhắc lại để bạn có thể diễn thành phần còn thiếu vào chỗ trống, thành lập câu hoàn chỉnh nhằm diễn đạt nhiều ý khác nhau. Cách này giúp bạn sử dụng mẫu câu đúng ngữ pháp để phát triển kỹ năng từ căn bản.

Một số điểm ngữ pháp quan trọng như liên từ đẳng lập, liên từ phụ thuộc, mệnh đề điều kiện... được giải thích thật ngắn gọn kèm ví dụ hay và súc tích để bạn có thể sử dụng cấu trúc đa dạng khi viết câu, từ đó nâng cao kỹ năng viết. Cuối cùng, một số thành ngữ thú vị liên quan đến lĩnh vực mua sắm hay thực phẩm, một vài câu nói hay trong các bộ phim kinh điển được trích dẫn cũng góp phần làm cho nội dung cuốn sách thêm sinh động.

Để việc học đạt hiệu quả, bạn nên học Chương 1 trước để có kiến thức cơ bản về phát âm. Sau đó, bạn có thể chọn bất kỳ chủ đề hoặc bài nào mình muốn học chứ không nhất thiết phải theo trình tự trong sách. Khi học, bạn nên nghe đĩa MP3, cố gắng đoán nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh của bài đọc hay bài đối thoại để rèn luyện kỹ năng nghe và đọc; sau đó bạn xem phần từ vựng, phiên âm và nghĩa tiếng Việt để củng cố khả năng đọc hiểu và phát âm các từ một cách chính xác. Tiếp theo, bạn học phần ngữ pháp và nên dành chút thời gian tập viết cả câu lẫn đoạn văn. Khi kết thúc bài học, bạn hãy nghe lại các bài đọc hay đoạn đối thoại và đọc theo để hoàn thiện cách phát âm của mình.

Được biên soạn công phu với hình thức trình bày nhiều màu sắc bắt mắt, chần chần quyển sách này sẽ đáp ứng được nhu cầu rèn luyện tiếng Anh của bạn và giúp bạn thấy hứng thú khi học.



Chapter 1

Luyện phát âm

Unit 1 Âm phụ âm

Unit 2 Âm nguyên âm ngắn /æ/, /ɛ/, /ɪ/, /ɑ/ và /ʌ/

Unit 3 Âm nguyên âm dài /ɔ/ và /ɜ/, âm nguyên âm ngắn /ʊ/ và âm nguyên âm yếu /ə/ và /ə/

Unit 4 Âm nguyên âm dài /i/ và âm nguyên âm đôi /e/, /o/, /u/

Unit 5 Âm nguyên âm đôi /aɪ/, /aʊ/ và /ɔɪ/

Unit 1

Âm phụ âm

Phát âm (**pronunciation**) là gì? Trên thực tế, nhiều người có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Anh nói tiếng Anh chưa tốt vì họ không phát âm đúng. Tuy tiếng Anh chỉ có 26 chữ cái nhưng cách phát âm lại rất đa dạng và có thể nói là không có quy tắc nhất định nào. Do đó, người học tiếng Anh mỗi khi gặp từ mới phải tra cách phát âm hoặc nghe người bản ngữ và bắt chước.

Ví dụ: từ tiếng Anh **bat** (con dơi) có 3 chữ cái, phiên âm cũng có 3 ký tự /bæt/; từ **batch** (đợt) có 5 chữ cái nhưng cũng chỉ có 3 ký tự phiên âm /bætʃ/. Đó là do hệ thống phát âm của tiếng Anh bao gồm nguyên âm và phụ âm, trong đó nguyên âm được phân loại thành nguyên âm ngắn, nguyên âm dài, nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, còn phụ âm có phụ âm vô thanh và phụ âm hữu thanh.

Bạn hãy tìm hiểu xem làm thế nào để đơn giản hóa việc học phát âm trong tiếng Anh nhé.



Những con số quan trọng!

Như đã đề cập ở trên, tiếng Anh có tổng cộng 26 chữ cái bao gồm 5 chữ cái nguyên âm: a, e, i, o, u, còn lại là 21 chữ cái phụ âm. Bảng phiên âm tiếng Anh có 44 âm gồm 14 âm nguyên âm đơn, 6 âm nguyên âm đôi và 24 âm phụ âm.

21 chữ cái phụ âm

MP3 01-01

Chữ cái	Phiên âm	Chữ cái	Phiên âm	Chữ cái	Phiên âm
b	/b/	k	/k/	s	/s/
c	/k/	l	/l/	t	/t/
d	/d/	m	/m/	v	/v/
f	/f/	n	/n/	w	/w/
g	/g/	p	/p/	x	/ks/
h	/h/	q	/kw/	y	/j/
j	/dʒ/	r	/r/	z	/z/

21 chữ cái phụ âm trong bảng chữ cái tiếng Anh được chia thành âm phụ âm hữu thanh và âm phụ âm vô thanh. Âm phụ âm hữu thanh là dạng âm tiết khi phát âm sẽ làm rung dây thanh quản còn âm phụ âm vô thanh thì không.

Âm phụ âm vô thanh

Âm phụ âm vô thanh do 1 chữ cái tạo thành			
f	/f/	p	/p/
h	/h/	s	/s/
k	/k/	t	/t/

Âm phụ âm vô thanh do 2 chữ cái tạo thành	
th	/θ/
sh	/ʃ/
ch	/tʃ/

Âm phụ âm hữu thanh

Âm phụ âm hữu thanh phát âm rõ chữ cái			
b	/b/	r	/r/
d	/d/	v	/v/
g	/g/	w	/w/
l	/l/	y	/j/
m	/m/	z	/z/
n	/n/		

Âm phụ âm hữu thanh do 1-3 chữ cái tạo thành	
th-, -the	/ð/
ge-, si-, su-	/ʒ/
j-, -ge	/dʒ/
ng	/ŋ/

- l là âm phụ âm hữu thanh và có cách phát âm tương đối đặc biệt.
- Chữ cái y nếu đứng đầu sẽ được phát âm là /j/; khi đứng cuối phát âm là /i/ hoặc /aɪ/.
- /ð/ và /θ/ là hai âm của phụ âm đôi th- và -the. Người học cần luyện tập thường xuyên để phân biệt, cũng như cần phải phân biệt rõ sự khác nhau giữa từng âm trong các cặp /b/ – /p/, /k/ – /g/, và /v/ – /f/.



Unit 2

Âm nguyên âm ngắn /æ/, /ɛ/, /ɪ/, /ɑ/ và /ʌ/

Câu hát quen thuộc **a, e, i, o, u, baby, I love you** của các bé mẫu giáo đã liệt kê ra các ký tự nguyên âm quan trọng nhất trong phát âm tiếng Anh, đó là **a, e, i, o, u**.

Các nguyên âm rất quan trọng vì chúng quyết định âm tiết khi phát âm. Bất kỳ từ nào trong tiếng Anh đều có ít nhất một âm nguyên âm. Giống như âm phụ âm, âm nguyên âm cũng có quy tắc phát âm riêng. Chúng ta hãy bắt đầu từ các âm nguyên âm ngắn và đơn giản.

Âm nguyên âm ngắn a, e, i, o, u	
a	/æ/
e	/ɛ/
i	/ɪ/
o	/ɑ/
u	/ʌ/

► Khi phát âm âm /æ/, khẩu hình tương đối dẹp, /ɑ/ thì miệng mở to và hướng xuống dưới, /ɛ/ thì miệng hơi khép lại một chút, /ʌ/ thì mở nửa miệng, /ɪ/ thì phát âm ngắn gọn. Tóm lại, các âm /æ/, /ɛ/, /ɪ/, /ɑ/ và /ʌ/ phải được đọc sao cho nghe được thật rõ.



Sau khi học cách phát âm 5 âm nguyên âm ngắn, chúng ta bắt đầu luyện ghép âm. Bạn hãy bắt đầu phát âm những từ mở đầu bằng **a, e, i, o, u** trước. Khi phát âm, nhớ vận dụng kiến thức ở bài trước về các âm phụ âm để có thể đọc chính xác.

Trước hết, bạn hãy luyện phát âm những từ mở đầu bằng nguyên âm **a, e, i, o** và **u**.

a /æ/	
at /æt/	ở tại, ở
ax /æks/	cái rìu
act /ækt/	/ hành động
ant /ænt/	con kiến
and /ænd/	và

e /ɛ/	
egg /ɛg/	quả trứng
edit /ˈɛdɪt/	biên tập
end /ɛnd/	/ sự kết thúc/kết thúc
envy /ˈɛnvi/	ghen tỵ
empty /ˈɛmpti/	trống rỗng

MP3 01-02

i /ɪ/	
if /ɪf/	c nếu
is /ɪz/	v thì, là, ở (ngôi thứ 3 số ít của động từ to be)
ill /ɪl/	a (bị) bệnh
inch /ɪntʃ/	n in-sơ (= 2,54cm)
itchy /ˈɪtʃi/	a ngứa

o /ɑ/	
on /ɑn/	p trên
odd /ɑd/	a kỳ lạ
opt /ɑpt/	v chọn lựa
ox /ɑks/	n con bò đực
object /ˈɒbdʒɪkt/	n vật thể

u /ʌ/	
up /ʌp/	ad trên
ugly /ˈʌɡli/	a xấu xí
uncle /ˈʌŋkl/	n chú, bác, cậu, dượng
us /ʌs/	pr chúng ta/tôi
upset /ʌpˈset/	v làm buồn phiền

Chú ý Những từ có từ 2 âm tiết trở lên đều phải có trọng âm. Ví dụ, từ **upset** được phiên âm là /ʌpˈset/; trọng âm của nó được đặt ở âm tiết thứ hai.

Tiếp theo, chúng ta hãy luyện phát âm những từ có nguyên âm đứng giữa hai phụ âm.

🎧 MP3 01-03

a /æ/	
bat /bæt/	n con dơi
fat /fæt/	n chất béo
hat /hæt/	n cái nón
lamp /læmp/	n đèn
snap /snæp/	v tấp/đớp n cú tấp

e /ɛ/	
bet /bet/	v cá cược
leg /leg/	n cái chân
bench /bentʃ/	n băng ghế dài
get /get/	v nhận; lấy
yet /jet/	c tuy nhiên



i /ɪ/	
live /lɪv/	v sống
chip /tʃɪp/	n lát khoai tây
ship /ʃɪp/	n chiếc tàu
visit /ˈvɪzɪt/	n / v sự thăm viếng/đến thăm
will /wɪl/	n ý chí v sẽ (động từ khuyết)

o /ɑ/	
dot /dɒt/	n chấm nhỏ
frog /frɒg/	n con ếch
dodge /dɒdʒ/	v né tránh, lách
not /nɒt/	ad không
box /bɒks/	n cái hộp

u /ʌ/	
lunch /lʌntʃ/	n bữa (ăn) trưa
bunch /bʌntʃ/	n bó, chùm
bug /bʌg/	n con bọ
hug /hʌg/	n cái ôm
mug /mʌg/	n cái ca (có quai)

Sử dụng thẻ nhớ từ vựng khi học

Thẻ nhớ từ vựng (**flashcard**) giúp kích thích thị giác và trí nhớ, do đó giúp cho việc học tiếng Anh của bạn tránh được sự nhàm chán và trở nên thú vị hơn. Việc áp dụng các phương pháp mới như thế này có thể làm tăng niềm vui và cải thiện kết quả học tập.

Bây giờ, hãy kiểm tra lại những âm vừa học bằng cách đọc to các cụm từ, câu và đoạn văn dưới đây.



- a **bug** một con bọ
- on a **mug** trên một cái ca
- a **big hug** một cái ôm chặt
- A **bug** on a **mug** with a **big hug** impressed us.

Một con bọ trên một cái ca với một cái ôm chặt đã làm chúng tôi ấn tượng.

This is Uncle Sam. Uncle Sam has ten **cats**, not ten **cups**. Yes, Uncle Sam has ten **cats**. His ten **cats** like fish not apples. His pretty **cats** in red **socks** amaze us. Upon his **desk**, Uncle Sam has ten amazing **cats** in red **socks**. Uncle Sam lives with his ten **cats**, and he **thinks** this simple pleasure with ten **cats** is fun.



Đây là chú Sam. Chú Sam có mười con mèo, không phải mười cái tách. Đúng vậy, chú Sam có mười con mèo. Mười con mèo của chú ấy thích cá chứ không thích táo. Những con mèo xinh xắn trong những chiếc vớ đỏ làm chúng tôi ngạc nhiên. Trên bàn của chú, chú có mười con mèo đáng kinh ngạc mang vớ đỏ. Chú Sam sống với mười con mèo của mình và chú nghĩ rằng niềm vui đơn giản bên mười con mèo này thật thú vị.

Unit 3

Âm nguyên âm dài /ɔ/ và /ɜ/, âm nguyên âm ngắn /ʊ/ và âm nguyên âm yếu /ə/ và /ə/

Ngoài các âm nguyên âm ngắn nêu trên, còn có âm nguyên âm ngắn /ʊ/, các âm nguyên âm dài /ɔ/, /ɜ/, và nguyên âm yếu /ə/ và /ə/. Bây giờ bạn hãy luyện phát âm các âm này. Mỗi âm có 5 từ.

MP3 01-05

/ɔ/

walk /wɔk/	đi bộ
pause /paʊz/	tạm ngưng
boss /bɔs/	ông chủ
draw /draʊ/	vẽ
strawberry /ˈstrɒberi/	quả dâu

- ★ Âm /ɔ/ là cách phát âm các cụm chữ cái -al, -au, -aw, -o-. Bạn cần mở to khẩu hình khi phát âm âm này.

/ɜ/

bird /bɜd/	con chim
burst /bɜst/	nổ tung
work /wɜk/	công việc/làm việc
earth /ɜθ/	trái đất
nurse /nɜs/	điều dưỡng

- ★ Âm /ɜ/ là cách phát âm các cụm chữ cái -ir, -ur, -or, -er. Bạn cần uốn cong lưỡi khi phát âm âm này.

/ə/

afraid /əˈfreɪd/	sợ hãi
system /ˈsɪstəm/	hệ thống
animal /ˈænɪməl/	động vật
abandon /əˈbændən/	từ bỏ
cheerful /ˈtʃɪr fəl/	vui vẻ

- ★ Khi không phải là trọng âm của từ, chữ cái a, e, i, o, u được phát âm là /ə/.

/ə/

after /ˈæftə/	sau khi
familiar /fəˈmɪljə/	quen thuộc
author /ˈɔθə/	tác giả
sister /ˈsɪstə/	chị, em gái
beggar /ˈbeɡə/	người ăn xin

- ★ Âm /ə/ là cách phát âm các cụm chữ cái -er, -ar, -or. Bạn cần uốn lưỡi nhẹ khi phát âm âm này.

/ʊ/

book /bʊk/	cuốn sách
cook /kʊk/	đầu bếp
wood /wʊd/	gỗ
put /pʊt/	đặt, để
good /gʊd/	giỏi, tốt

- ★ Âm /ʊ/ là cách phát âm các cụm chữ cái -oo, -u.



Hãy luyện phát âm từ đơn, cụm từ, các câu và đoạn văn sau đây.

MP3 01-06

- **Elephants** *những con voi*



- About **elephants** *về những con voi*



- **Elephant** is the god of luck. *Con voi là thần may mắn.*



- **Elephants** bring good luck. *Những con voi mang lại điều may mắn.*



- How can **elephants** help us to earn the good luck?

Làm thế nào những con voi có thể giúp chúng ta kiếm được sự may mắn?



- Put trunks of **elephants** upwards to represent the arrival of good luck.

Hãy đặt những chiếc vòi voi hướng lên trên để làm biểu tượng cho sự xuất hiện của điều may mắn.

There are many **famous churches** in the world. Some are small, and others are big. There are even **old and modern churches**. **Churches** are not simple. They are **wonderful** and rich in **historical colors**. **Constructing churches** often takes **more than ten years**.

Trên khắp thế giới có nhiều nhà thờ nổi tiếng. Một số thì nhỏ và số khác thì to. Thậm chí còn có những nhà thờ cổ kính và hiện đại. Các nhà thờ thì không đơn giản. Chúng đều tuyệt vời và phong phú về sắc màu lịch sử. Việc xây dựng nhà thờ thường mất hơn 10 năm mới hoàn thành.

- **church** /tʃɜːtʃ/ **nhà thờ**
- **cathedral** /kəˈθiːdrəl/ **thánh đường**
- **ode** /od/ **bài thánh vịnh**
- **psalm** /səm/ **bài thánh ca**
- **ambo** /ˈæmbo/ **đài giảng Phúc âm**
- **the Bible** /ðə ˈbaɪbl/ **Kinh thánh**
- **priest** /prɪst/ **linh mục**



Unit 4

Âm nguyên âm dài /i/ và âm nguyên âm đôi /e/, /o/, /u/

Khi phát âm âm nguyên âm dài /i/ hoặc âm nguyên âm đôi /e/, /o/, /u/, bạn nên chú ý khẩu hình và vị trí đặt lưỡi. Chúng ta hãy cùng luyện tập nhé.  MP3 01-07

Âm /i/ là cách phát âm các cụm chữ cái e_e, -ee, -ea, -ey

ease /iz/	n sự dễ dàng v làm dịu đi
see /si/	v nhìn thấy
teach /titʃ/	v dạy
leaf /li:f/	n lá cây
key /ki/	n chìa khóa

Âm /e/ là cách phát âm các cụm chữ cái a_e, -ai, -ay

ace /es/	n (đánh bài) quân át, quân xì
wake /wek/	v đánh thức
fail /fel/	v thất bại
tail /tel/	n cái đuôi
bay /be/	n vịnh

Âm /o/ là cách phát âm các cụm chữ cái o_e, -oe, -oa, -ow

poke /pok/	v chọc, thúc
smoke /smok/	n khói v hút thuốc
toast /tost/	n bánh mì nướng
toe /to/	n ngón chân
low /lo/	a thấp

Âm /u/ là cách phát âm các cụm chữ cái u_e, -ue, -ew, -ui

new /nu/	a mới
sue /su/	v kiện cáo
hew /hju/	v chặt, đẽo
bruise /bruz/	n vết thâm tím



Hãy luyện phát âm từ, các cụm từ, các câu và đoạn văn dưới đây.

MP3 01-08

- **Faces** những khuôn mặt



- **Faces** of Mother Nature

những khuôn mặt của Mẹ Thiên nhiên



- **Faces** of Mother Nature at different places

những khuôn mặt của Mẹ Thiên nhiên ở những nơi khác nhau



- **Faces** of Mother Nature at different places

take your breath away. Những khuôn mặt của Mẹ Thiên nhiên ở những nơi khác nhau làm bạn phải kinh ngạc.



- Our planes take you to see **faces** of Mother Nature at different places that take your

breath away. Những chiếc máy bay của chúng tôi sẽ đưa bạn đến nhìn ngắm những khuôn mặt của Mẹ Thiên nhiên ở những nơi khác nhau khiến bạn phải kinh ngạc.



- Our planes take you to see **faces** of Mother Nature at different places that take your

breath away, and those experiences teach you to cope with changes in your life. Những chiếc máy bay của chúng tôi sẽ đưa bạn đến nhìn ngắm những khuôn mặt của Mẹ Thiên nhiên ở những nơi khác nhau khiến bạn phải kinh ngạc, và những trải nghiệm đó dạy bạn cách đương đầu với những thay đổi trong cuộc sống của mình.



A **cave** is **known** as a hollow **place** in the **ground**. **Caves** are **mainly** naturally formed and **normally** are big enough for a person to enter. But there are also some small **openings** that we call caves. **Caves** provide real **shelter** when it **rains**. Each of us may hear the story about the **beast** in the **cave**. Besides **screaming**, we need to find the **road** to **lead** us out of the **cave** then.

Một hang động được hiểu là một khoảng trống trong lòng đất. Hang động chủ yếu được hình thành một cách tự nhiên và thường đủ lớn để một người có thể đi vào. Nhưng cũng có một số khe hở nhỏ mà chúng ta gọi là hang. Hang động cung cấp chỗ trú ẩn thật sự khi trời mưa. Mỗi người trong chúng ta có thể đều nghe kể câu chuyện về con quái vật trong hang động. Ngoài việc la hét, lúc đó chúng ta cũng cần phải tìm đường dẫn chúng ta ra khỏi hang.

Unit 5

Âm nguyên âm đôi /aɪ/, /aʊ/ và /ɔɪ/

Trong bài học cuối của chương này, bạn sẽ học các âm nguyên âm đôi /aɪ/, /aʊ/ và /ɔɪ/.

MP3 01-09

Âm /aɪ/ là cách phát âm các chữ cái -i, -y, -ie, i_e

side /saɪd/	n mặt, cạnh
die /daɪ/	✓ chết, mất
light /laɪt/	n ánh sáng
hire /haɪr/	✓ thuê, mượn
fly /flaɪ/	✓ bay
type /taɪp/	n loại ✓ đánh máy

Âm /aʊ/ là cách phát âm các cụm chữ cái -ou, -ow

cloud /klaʊd/	n đám mây
ouch /aʊtʃ/	int ulti (bày tỏ sự đau đớn đột ngột)
owl /aʊl/	n con cú
tower /ˈtaʊər/	n tháp
crowd /kraʊd/	n đám đông

Âm /ɔɪ/ là cách phát âm các cụm chữ cái -oi, -oy

coin /kɔɪn/	n đồng xu
voice /vɔɪs/	n giọng nói
annoy /əˈnɔɪ/	✓ làm bức mình
toy /tɔɪ/	n đồ chơi
oyster /ˈɔɪstər/	n con hàu

Hãy luyện phát âm từ, cụm từ, các câu và đoạn văn dưới đây.

MP3 01-10

• Pie bánh nướng

↓

• The price of pie giá của bánh nướng

↓

• The price of pie is high. Giá của bánh nướng thì cao.

↓

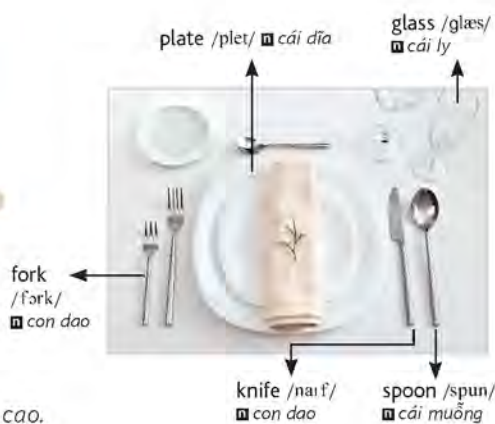
• The price of pie is high because it is a lemon cloud pie. Giá của bánh nướng thì cao bởi vì nó là bánh kem chanh nướng.

↓

• This lemon cloud pie will keep your holiday crowd happy although the price is high. Cái bánh kem chanh nướng này sẽ làm cho đoàn khách nghỉ dưỡng của bạn vui mặc dù giá của nó cao.

↓

• This lemon cloud pie will keep your holiday crowd happy because everybody will like it although the price is high. You can make sure it is tasty enough, and you will not be annoyed. Cái bánh kem chanh nướng này sẽ làm cho đoàn khách nghỉ dưỡng của bạn vui vì mọi người đều sẽ thích nó mặc dù giá của nó cao. Bạn có thể chắc rằng nó đủ ngon và bạn sẽ không cảm thấy bức mình.



Can you teach yourself to sing with a good **voice**? Surely, you can. Here are some tips to help you. Relax yourself first. Do not force yourself to sing the note as **high** as in the **clouds**. Do not drink **iced** water. You also need to practice your breathing. Don't forget to record yourself to get to know whether your singing **voice** gives people pleasure to listen to. Don't be afraid to **practice** singing in front of people. KTVs may be a good place to start your practice. Last, be open to criticism. Criticism helps you know people's true reaction and thoughts.



Bạn có thể tự học hát với một chất giọng hay không? Chắc chắn là bạn có thể. Đây là một số mẹo để giúp bạn. Trước tiên bạn cứ thả lỏng đã. Đừng bắt buộc mình phải hát nốt nhạc cao vút trên trời. Đừng uống nước đá. Bạn cũng cần luyện tập hơi thở nữa. Đừng quên thu âm lại để xem xem giọng hát của bạn có mang lại niềm vui cho người nghe không. Đừng ngại luyện hát trước mặt mọi người. Các quán karaoke có thể là nơi tốt để bạn bắt đầu luyện tập. Cuối cùng, hãy mở lòng với những lời phê bình. Chúng giúp bạn biết được phản ứng và những suy nghĩ thật của người khác.

Đoạn văn trên đã giúp các bạn luyện phát âm chính xác. Tuy nhiên, có một số lỗi các bạn có thể mắc là:

1. Không phân biệt rõ âm phụ âm hữu thanh và âm phụ âm vô thanh, ví dụ giữa **pig** và **pick**.
2. Không uốn lưỡi khi phát âm âm /r/ dẫn đến nghe thành âm /l/, ví dụ **ruler** thành **luler**.
3. Không khép miệng khi phát âm /m/ dẫn đến nghe thành âm /n/, ví dụ **mama** thành **nana**.
4. Không đặt lưỡi giữa 2 hàm răng khi phát âm /θ/, /ð/ dẫn đến nghe thành âm /s/, ví dụ **think** thành **sink**.
5. Không đọc rõ âm cuối, ví dụ **not** thành **no**, **top** thành **to**.
6. Không có sự khác biệt khi phát âm các âm /æ/, /ε/, /e/, /a/ và /ʌ/.
7. Một lưu ý quan trọng là có rất nhiều ngoại lệ trong việc phát âm tiếng Anh; ví dụ **buy** không đọc /bʌɪ/ mà đọc là /baɪ/, **ruin** không đọc /rʌn/ mà đọc là /'ruɪn/.

Để phát âm tốt tiếng Anh, bạn cần phải nắm vững các quy tắc cũng như ngoại lệ của nó. Khi gặp từ mới, bạn cần tra cách phát âm trong từ điển và nghe đọc mẫu rồi đọc theo nhiều lần. Nếu bạn thường xuyên luyện tập, bạn sẽ cải thiện đáng kể cách phát âm của mình.



Chapter 2

Tiếng Anh giao tiếp

Unit 1 Mở đầu cuộc đối thoại

Unit 2 Những câu thường dùng để duy trì cuộc đối thoại

Unit 3 Đối thoại qua mạng xã hội

Unit 4 Cách tự giới thiệu đơn giản

Unit 5 Phát triển bài tự giới thiệu

Unit 1

Mở đầu cuộc đối thoại

Tình huống: Hai người lần đầu tiên gặp nhau, một người sẽ tự giới thiệu mình trước, sau đó hỏi tên người đối thoại, rồi mới bắt đầu cuộc trò chuyện.

Câu thứ nhất, cho người đối thoại biết tên của bạn, ví dụ: **My name is Sang.** (Tên tôi là Sang.). Khi giới thiệu tên mình, bạn dùng mẫu câu: **My name is...** (Tên tôi là...).

Tiếp theo, nói về quê hương của bạn, ví dụ: **I am from Hanoi, Vietnam.** (Tôi đến từ Hà Nội, Việt Nam.). Khi nói về nơi chốn, bạn phải nói từ phạm vi nhỏ đến phạm vi lớn, ví dụ: **I am from California, the USA.** (Tôi đến từ California, Mỹ.); hoặc **I am from San Francisco, California, the USA.** (Tôi đến từ San Francisco, California, Mỹ.).

Sau khi tự giới thiệu, bạn hỏi tên của người đối thoại: **What's your name?** (Tên bạn là gì?). Các tên nam trong tiếng Anh như **John, Calvin** hay **Tom** hoặc tên nữ như **Apple, Betty** hay **Cammy**.

Để tương tác với người đối thoại, bạn cần tỏ ra mình đang lắng nghe và có ấn tượng với tên của người đó, bạn có thể lặp lại tên ấy và lên giọng ở cuối để trở thành một dạng câu hỏi, ví dụ: **Tom? ↗**. Cách này có thể áp dụng cho tất cả các tên khác như **Calvin? ↗, John? ↗, Betty? ↗**.

Tiếp theo, sau khi nhắc lại tên của người đối thoại, bạn nói: **Nice to meet you!** (Rất vui được gặp bạn!). Câu này rất cần thiết khi mới làm quen. Để đáp lại, người đối thoại sẽ nói: **Nice to meet you, too.** (Tôi cũng rất vui được gặp bạn.).

Đối thoại mẫu

MP3 02-01

- A** My name is Sally Wu. I am from Kaohsiung, Taiwan¹. Tên tôi là Sally Vũ.
Tôi đến từ Cao Hùng, Đài Loan.
- B** Hi, Sally. Xin chào, Sally.
- A** What's your name^{*}? Tên anh là gì?
- B** Tom. Tom.
- A** Tom? Nice to meet^{*} you. Tom à? Rất vui được quen anh.



Khi tự giới thiệu, bạn có thể dùng mẫu câu đơn giản: **A is B** (A là B), ví dụ: **My name is Sally.**

Phần **Mẫu câu thực dụng** dưới đây sẽ giúp bạn luyện tập.

Mẫu câu thực dụng

❶ I am _____.

Tôi là _____.

I am **a mother**. → Còn có thể dùng: **grandfather** ông nội/ngoại,
Tôi là một người mẹ. (giới thiệu thân phận) **daughter** con gái, **son** con trai, ...

I am **a teacher**. → Còn có thể dùng: **student** học sinh/sinh viên,
Tôi là giáo viên. (giới thiệu nghề nghiệp) **clerk** thư ký, **officer** viên chức, **agent** ★ đặc vụ,
police cảnh sát, **doctor** bác sĩ, **driver** tài xế, ...

I am **a college graduate** ★.
Tôi là sinh viên đã tốt nghiệp. (giới thiệu trình độ)

I am **a book lover** ★.
Tôi là người yêu sách. (giới thiệu sở thích)

I am **the eldest** ★ **child in my family**.
Tôi là con cả trong gia đình. (giới thiệu vai vế)

► Đọc to những câu trên và thay bằng các từ trái nghĩa như **father** người cha, **student** sinh viên, **high school graduate** học sinh tốt nghiệp trung học, **sports lover** người yêu thể thao, **the youngest child** con út.

Từ vựng thực dụng MP3 02-02

- ★ name /nem/ □ tên
- ★ meet /mit/ □ gặp gỡ, quen
- ★ agent /'edʒənt/ □ đại lý
- ★ graduate /'grædʒu.ət/ □ tốt nghiệp
/'grædʒuɪt/ □ người tốt nghiệp
- ★ lover /'lʌvə/ □ người yêu
- ★ eldest /'eldɪst/ □ lớn tuổi nhất (dạng so sánh nhất của old)



Unit 2

Những câu thường dùng để duy trì cuộc đối thoại

Nếu muốn tìm hiểu nhiều hơn về người đối thoại, bạn có thể sử dụng các mẫu câu dưới đây để duy trì cuộc nói chuyện.

Đối với người lần đầu đến nơi mới, câu hỏi tốt nhất và an toàn nhất bạn có thể dùng là **Is this your first time here?** (*Đây có phải lần đầu bạn đến đây không?*).

Sau đó, hãy hỏi thăm người ấy có thích khi ở đây không: **Do you enjoy your time here?** (*Bạn có thích khoảng thời gian bạn ở đây không?*).

Theo phép lịch sự, người ấy sẽ nói tốt về nơi này và bạn nên đáp lại một cách lịch sự: **Great! You must have a lot of fun.** (*Thật tuyệt! Chắc hẳn là bạn rất vui.*).

Nếu muốn hỏi về nghề nghiệp của người đang trò chuyện, bạn có thể dùng mẫu câu: **What do you do?** (*Bạn làm nghề gì?*). Bạn nhớ đừng nhầm lẫn câu này với câu **How do you do?** (*Rất hân hạnh được làm quen với bạn.*) thường dùng trong lần đầu gặp mặt.

Sau khi nghe về nghề nghiệp của người ấy, bạn có thể nói: **It sounds interesting!** (*Nghe thú vị thật!*).

Bây giờ, hãy xem cách ứng dụng những mẫu câu này vào bài đối thoại hoàn chỉnh sau đây.

Đối thoại mẫu

MP3 02-03

- A** Is this your first time here? *Đây có phải lần đầu cô đến đây không?*
- B** Yes, this is my first time here at this university*. *Đúng vậy, đây là lần đầu tiên tôi đến trường đại học này.*
- A** Do you enjoy your time here? *Cô có thích khoảng thời gian cô ở đây không?*
- B** I do, and thank you. *Có chứ, cảm ơn anh.*
- A** Great! You must have a lot of* fun. What do you do? *Thật tuyệt! Chắc hẳn là cô rất vui. Cô làm nghề gì?*
- B** I am a designer*. *Tôi là nhà thiết kế.*
- A** It sounds interesting. *Nghe thú vị thật!*





NOTICE!

Sau khi luyện tập đoạn đối thoại hoàn chỉnh trên, bạn đã nắm được 20 mẫu câu cần bản giúp duy trì cuộc đối thoại trong tiếng Anh. Bây giờ, bạn hãy mở rộng vốn từ nhé.



Ngoài các tính từ như **great** *thật tuyệt*, **interesting** *thật thú vị*, bạn cũng có thể dùng các tính từ dưới đây để diễn tả ý tương tự.

Tính từ diễn tả sự bất ngờ

- **amazing** /əˈmeɪzɪŋ/
a đáng kinh ngạc
- **exciting** /ɪkˈsaɪtɪŋ/
a thật hào hứng
- **fascinating** /ˈfæsɪneɪtɪŋ/
a thật tuyệt vời

Tính từ thường dùng trong văn nói

- **cool** /kuːl/ **a** tuyệt
- **perfect** /ˈpɜːfɪkt/
a tuyệt vời
- **wonderful** /ˈwʌndəfəl/
a tuyệt vời
- **terrific** /təˈrɪfɪk/
a tuyệt vời

Tính từ thường dùng nơi công sở

- **magnificent** /mæɡˈnɪfəsnt/
a tuyệt diệu
- **decent** /ˈdiːsnt/
a tốt
- **awesome** /ˈɔːsəm/
a tuyệt vời

Tính từ mang nghĩa tiêu cực

- **terrible** /ˈterəbl/
a kinh khủng
- **horrible** /ˈhɒrəbl/
a khủng khiếp
- **awful** /ˈɔːfəl/
a kinh khủng
- **bad** /bæd/ **a** tồi tệ



Đối thoại bổ sung Conversation

MP3 02-04

- A: I am a cook*. Tôi là đầu bếp.
B: It sounds cool. Nghe thật tuyệt.
A: Yes, I love my job. Đúng vậy, tôi yêu công việc của tôi.
A: I work for a mean* real estate* agent. Tôi làm cho một đại lý bất động sản bủn xỉn.
B: It sounds terrible. Nghe thật kinh khủng.
A: I couldn't agree with you more. Tôi hoàn toàn đồng ý với cô.

Từ vựng thực dụng

MP3 02-05

- * **university** /ˌjuːnɪˈvɜːsɪti/
a trường đại học
- * **a lot of** **pn** nhiều
- * **designer** /dɪˈzaɪnə/
a nhà thiết kế
- * **cook** /kʊk/
a đầu bếp **v** nấu ăn
- * **mean** /miːn/
a bủn xỉn
- * **real estate** **pn** bất động sản

Unit 3

Đổi thoại qua mạng xã hội

Tình huống: Sally và Andre mới quen biết nhau. Họ trò chuyện qua mạng xã hội Skype.

MP3 02-06

The screenshot shows a Skype chat window titled 'Sally'. On the left is a sidebar with navigation options: 'Trang chủ Skype', 'Danh bạ', 'Cửa sổ trò chuyện' (containing contacts Andre, Peter, and Marian), and 'Lịch sử chat'. The main chat area shows a conversation with 'Andre'. The messages are as follows:

- Andre: Hello! Xin chào! (4:05 chiều)
- Sally: Nice to meet you here. Rất vui được gặp anh ở đây. (4:08 chiều)
- Andre: Me too. Tôi cũng vậy. (4:10 chiều)
- Sally: Where are you from? Anh đến từ đâu? (4:10 chiều)
- Andre: My name is Andre. I am from Vienna, Austria. Tên tôi là Andre. Tôi đến từ Vienna, Áo. (4:12 chiều)
- Sally: I am Sally Wu from Taiwan. What do you do? Tôi là Sally Vũ đến từ Đài Loan. Anh làm nghề gì? (4:14 chiều)
- Andre: I am an engineer. Tôi là kỹ sư. (4:16 chiều)
- Sally: It sounds interesting. Nghe thật thú vị. (4:18 chiều)
- Andre: You are right. What do you do? Đúng vậy. Cô làm nghề gì? (4:20 chiều)
- Sally: I am actually doing three jobs. I am a professor, a translator, and a writer. Thật ra tôi đang làm ba việc một lúc. Tôi là giáo sư, dịch giả và đồng thời là nhà văn. (4:22 chiều)
- Andre: Wow. I am really happy to meet you! Chao ôi. Tôi rất vui được làm quen với cô.

Bạn hãy thường xuyên luyện tập trò chuyện bằng tiếng Anh qua các mạng xã hội như Facebook, Twitter, Zalo, Skype,...